

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 101/2023/DS-PT.

Ngày: 25 - 7 - 2023.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Thanh

Bà Võ Thị Phụng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Cao Kiều Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:* Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 20 và 25 tháng 7 năm 2023, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 132/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2022, về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần B; địa chỉ ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn: Doanh nghiệp NK- Chủ Doanh nghiệp: Ông Võ K; địa chỉ ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn D; địa chỉ ấp 12, xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị Dung; địa chỉ ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người kháng cáo: Ông Võ K – Chủ Doanh nghiệp NK.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Trần B trình bày: Vào 2016 ông Trần B và một số hộ dân của ấp 4 xã Thuận Hòa thành lập tổ hợp tác sản xuất và tiêu thụ lúa, có 24 thành viên (24 hộ gia đình), tổ hợp tác thành lập tự phát, các thành viên tín nhiệm giao cho ông B làm tổ trưởng. Tổ hợp tác hoạt động với hình thức là ông B sẽ thu mua lúa của các thành viên rồi bán lại cho doanh nghiệp. Vào ngày 17/03/2016 ông B có thỏa thuận ký hợp đồng liên kết sản xuất lúa và tiêu thụ nông sản vụ xuân hè năm 2016 với Doanh nghiệp NK (sau đây gọi tắt là Doanh nghiệp), do ông Võ K là chủ doanh nghiệp làm đại diện, theo nội dung hợp đồng thể hiện ông B phải bán cho doanh nghiệp sản lượng lúa tương ứng diện tích là 259 công tầm lớn, theo đó thì DNTN NK sẽ bao tiêu cung cấp lúa giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật, nhưng lúa giống thì trả tiền trước, còn phân bón và thuốc bảo vệ thực vật thì cuối vụ trả tiền, các thỏa thuận khác được thể hiện trong hợp đồng.

Về tiền mua lúa: Tháng 5 năm 2016 (al) đến vụ thu hoạch lúa xuân hè thì ông B là người trực tiếp thỏa thuận giá cả mua lúa với các hộ dân rồi thỏa thuận bán lại cho doanh nghiệp, các hộ dân không có giao dịch bán lúa với doanh nghiệp. Ông B đã thu mua lúa và bán cho doanh nghiệp NK 130.542 kg lúa, với giá lúa 5.550 đồng/kg; tổng số tiền là 724.508.100^d. Trong đó, doanh nghiệp đã trả cho ông B được 04 lần cụ thể:

Ngày 26/5/2016 (al) nhằm ngày 30/6/2016 (dl) trả số tiền: 100.000.000^d.

Ngày 29/5/2016 (al) nhằm ngày 03/7/2016 (dl) trả số tiền: 90.000.000^d.

Ngày 02/6/2016 (al) nhằm ngày 05/7/2016 (dl) trả số tiền: 50.000.000^d.

Ngày 06/6/2016 (al) trả số tiền: 80.000.000^d.

- Tổng số tiền doanh nghiệp đã trả cho ông B là: 320.000.000^d.

- Số tiền mua lúa còn nợ lại là: 404.508.000^d.

Về tiền thuê ghe: Doanh nghiệp nhờ ông B thuê ghe chở lúa, còn nợ là 17 tấn x 130.000^d/tấn tương ứng số tiền 2.210.000^d.

Về tiền lương: Ông B và doanh nghiệp thỏa thuận riêng (không có trong hợp đồng) doanh nghiệp sẽ trả lương cho ông B mỗi tháng 400.000 đồng để ông B làm phí điện thoại liên hệ cho đến cuối vụ lúa, thời gian được tính từ ngày ký hợp đồng là ngày 17/3/2016 đến ngày 25/10/2016 là 07 tháng với số tiền tổng cộng là 2.800.000^d.

Tiền hoa hồng: Doanh nghiệp thỏa thuận chiết khấu tiền hoa hồng cho ông B là 50^d/kg lúa, tổng số lúa ông B đã thu mua và bán lại cho doanh nghiệp là 130.542kg tương ứng số tiền chiết khấu là 6.527.000^d.

Tổng cộng số tiền thuê ghe, tiền lương và tiền huê hồng là 11.537.000^d.

Tổng các khoản tiền còn nợ ông B kiện doanh nghiệp gồm tiền mua lúa, tiền thuê ghe, tiền lương và huê hồng tiền lúa là 416.045.000^d và lãi suất theo quy định là 0,9%/tháng từ ngày 22/5/2016 cho đến khi trả nợ xong.

Ngoài ra, ông B thừa nhận đã mua vật tư nông nghiệp của DNTN NK tổng cộng là 84.052.000^d, nhưng ông B đã sử dụng số lượng vật tư nông nghiệp tương ứng số tiền 60.822.000^d, số vật tư nông nghiệp còn lại ông B đã gửi trả lại cho DNTN NK, bà Trần Thị Dung đã kiểm tra và ký nhận số tiền là 23.230.000^d. Như vậy số tiền vật tư nông nghiệp ông B còn nợ lại DNTN NK là 60.822.000^d; ông B đồng ý khấu trừ lại khi DNTN NK trả nợ cho ông B.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Trần B rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền thuê ghe, tiền lương và tiền huê hồng. Ông B chỉ yêu cầu doanh nghiệp trả số tiền mua lúa còn nợ là 404.508.000^d. Ông B đồng ý khấu trừ lại tiền phân, thuốc 60.822.000^d.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Phạm Hồng Châu là đại diện theo ủy quyền của bị đơn DNTN NK trình bày: Vào ngày 17/3/2016 doanh nghiệp đại diện cho Doanh nghiệp NK có ký hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản vụ xuân hè 2016 với ông Trần B theo số lượng lúa thực giao nhận, với giá là 5.550^d/kg. Hợp đồng được ký tại nhà ông B và được chứng thực tại UBND xã Thuận Hòa, huyện L, tỉnh Hậu Giang ngày 14/4/2016. Theo hợp đồng thì ông B đại diện cho tổ sản xuất. Hai bên thỏa thuận ghe lúa doanh nghiệp sẽ đến tận bến ruộng để nhận, nếu không đến tận bến thì ông B sẽ thu gom lúa của nông dân để giao cho doanh nghiệp tại bãi xe, ông B sẽ chịu toàn bộ chi phí này. Sau khi doanh nghiệp nhận lúa xong doanh nghiệp sẽ trả toàn bộ số tiền mua lúa cho ông B, sau đó ông B sẽ thanh toán lại cho các hộ nông dân đã bán lúa còn việc ông B đại diện cho tổ sản xuất lúa và thanh toán tiền bán lúa với các hộ dân như thế nào thì doanh nghiệp không biết. Doanh nghiệp thừa nhận:

Tiền mua lúa: Doanh nghiệp cân 123.823kg lúa với số tiền: 687.217.650^d.

Tiền hoa hồng: Ông B hỗ trợ cân lúa được cho doanh nghiệp thì được trả hoa hồng 50^d/kg lúa, nhưng ông B chỉ thực cân cho doanh nghiệp khoảng 20.000 kg lúa nên số tiền hoa hồng ông B được hưởng từ doanh nghiệp là 1.000.000^d.

Tiền lương: Doanh nghiệp có thỏa thuận trả lương cho ông B mỗi tháng 400.000đ/tháng, thời gian kể từ ngày ký hợp đồng ngày 17/3/2016 đến ngày 11/8/2016 là 05 tháng, nên số tiền lương của ông B là 2.000.000đ.

Tiền thuê ghe: Doanh nghiệp đã trả trực tiếp cho người vận chuyển lúa ra bãi xe là 17 tấn x 130.000đ/tấn = 2.210.000đ vào ngày 28/4/2016, do thời điểm này ông B và doanh nghiệp có mâu thuẫn nên doanh nghiệp đã tự trả tiền thuê ghe nên ông B còn nợ doanh nghiệp số tiền này.

Tổng số tiền doanh nghiệp thừa nhận nợ ông B là 690.217.650đ; trong đó, tiền mua lúa 687.217.650đ, tiền hoa hồng 1.000.000đ, tiền lương 2.000.000đ. Doanh nghiệp cho rằng, đã trả trước cho ông B tiền mua lúa là 520.000.000đ, tiền phân và thuốc bảo vệ thực vật ông B còn nợ 181.152.000 đồng và tiền thuê ghe ông B nợ doanh nghiệp là 2.210.000đ. Tổng cộng số tiền ông B đã nhận trước của doanh nghiệp là 703.362.000đ (bao gồm tiền mua lúa, tiền phân thuốc bảo vệ thực vật, tiền thuê ghe); như vậy số tiền ông B đã nhận của doanh nghiệp nhiều hơn số tiền doanh nghiệp đã nợ là 13.144.350đ. Doanh nghiệp có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu ông B phải trả lại số tiền mà ông B đã nhận vượt là 13.144.350đ và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 28/4/2016 cho đến ngày ông B trả hết nợ cho doanh nghiệp.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

Buộc bị đơn Doanh nghiệp NK do ông Võ K làm chủ doanh nghiệp có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Trần B số tiền mua lúa còn nợ là 367.217.650đ (ba trăm sáu mươi bảy triệu hai trăm mười bảy ngàn sáu trăm năm đồng).

Buộc nguyên đơn ông Trần B có nghĩa vụ trả cho bị đơn Doanh nghiệp NK số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 66.472.000đ (sáu mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định.

Ngày 04 tháng 7 năm 2022, bị đơn ông Võ K - Chủ Doanh nghiệp NK có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn D đại diện ủy quyền của bị đơn xác định kháng cáo đối với khoản tiền 520.000.000đ nguyên đơn ông Trần B đã nhận của bị đơn thông qua biên nhận ghi bằng giấy tập thừa nhận nhận 420.000.000đ và

thừa nhận ngày 26/5/2016 đã nhận tiền mặt 100.000.000^d; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cẩn trọng. Ông D còn cho rằng cấp sơ thẩm xác định sai tư cách vì ông B chỉ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn các hộ dân mới là nguyên đơn trong vụ án; Ngoài ra, cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, có quá nhiều sai sót trong khi hồ sơ thể hiện ông Nguyễn D là người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị đơn nhưng trong suốt quá trình tố tụng sơ thẩm không mời ông tham gia tố tụng. Ông D đề nghị hủy án sơ thẩm.

Nguyên đơn không đồng ý với trình bày của đại diện ủy quyền của bị đơn và cho rằng cấp sơ thẩm đã xác định ông Phạm Công Đức là Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn không phải là ông D. Việc bị đơn cho rằng ông nhận số tiền 420.000.000^d là không có vì đã có kết luận của Công an và kết quả giám định không phải chữ viết và chữ ký nhận của ông B. Nguyên đơn không đồng ý với ý kiến của đại diện ủy quyền của bị đơn; đồng thời yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét phần tiền lãi chậm trả và tiền chi phí giám định của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn D đại diện ủy quyền của bị đơn cho rằng cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn và cho rằng ông là Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn nhưng không được triệu tập, đồng thời ông D chỉ trình bày kháng cáo đối với yêu cầu xem xét lại biên nhận thể hiện số tiền nguyên đơn nhận của bị đơn 420.000.000^d để cản trở, các phần khác của bản án sơ thẩm khdoanh nghiệp cáo.

Nhận thấy, đại diện ủy quyền của bị đơn trình bày nhưng chưa nắm hết nội dung vụ án; Trên thực tế năm 2017 nguyên đơn có khởi kiện bị đơn có sự tham gia của ông D là người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn và năm 2019 nguyên đơn đã rút đơn khởi kiện và vụ án đã được đình chỉ, sau đó nguyên đơn khởi kiện lại và ông Phạm Công Đức là Luật sư bảo vệ. Việc cấp sơ thẩm xác định ông B là người khởi kiện, nên nguyên đơn là phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo đại diện ủy quyền của bị đơn tại tòa xác định chỉ kháng cáo đối với số tiền ghi trong biên nhận giấy tập 420.000.000^d, các nội dung khác của bản án sơ thẩm thống nhất không kháng cáo; Nội dung này đã được kết luận giám định của Viện khoa học hình sự thuộc Tổng cục cảnh sát Bộ công an kết luận không phải chữ viết và chữ ký nhận của ông B, nên chứng cứ nêu trên không phải là chứng cứ mới nên không có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi và tiền giám định của ông B tại phiên tòa: Đối với yêu cầu tính lãi vượt quá phạm vi kháng cáo; đối với chi phí giám định đã được giải quyết bằng quyết định đình chỉ số 182/2017/QĐST-DS, ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Từ nội dung trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn; áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa, qua tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Nguyễn D đại diện ủy quyền của bị đơn kháng cáo nêu ra các lý do sau: Cấp sơ thẩm xác định sai tư cách vì ông Trần Bình chỉ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn các hộ dân mới là nguyên đơn trong vụ án; Ngoài ra sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, có qua nhiều sai sót trong khi hồ sơ thể hiện ông Nguyễn D là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn nhưng trong suốt quá trình tố tụng sơ thẩm không mời ông tham gia tố tụng vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Về nội dung vụ án đại diện ủy quyền của bị đơn ông D xác định chỉ kháng cáo đối với yêu cầu xem xét lại biên nhận ghi bằng giấy tập thể hiện số tiền nguyên đơn nhận của bị đơn 420.000.000^d và thừa nhận ngày 26/5/2016 đã nhận tiền mặt 100.000.000^d để cản trù; Các phần khác của bản án sơ thẩm khdoanh nghiệp cáo. Trong phần tranh luận ông D đề nghị Hủy án sơ thẩm.

[2] Về xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Nguyên đơn ông Trần B và bị đơn DNTN NK ký kết hợp đồng hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản ngày 17/3/2016 tại ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Hậu Giang, khi phát sinh tranh chấp nguyên đơn ông Trần B có đơn yêu cầu khởi kiện DNTN NK. Cấp sơ thẩm xác định ông B là nguyên đơn và DNTN NK là bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự; nên ý kiến của ông D đại diện ủy quyền của bị đơn trình bày không có căn cứ pháp lý chấp nhận. Tuy nhiên đối với những hộ dân có lúa mua bán, cấp sơ thẩm xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nhưng qua quá trình thu thập chứng cứ, lời khai của những hộ dân được thể hiện trong hồ sơ cũng như tại Tòa tất cả đều thừa nhận giao dịch mua bán là do ông B và DNTN NK thực hiện và trong quan hệ tranh chấp này các hộ dân đều không yêu cầu, do đó quyền lợi của họ chưa

được giải quyết, nên không cần thiết xác định các hộ dân là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan làm ảnh hưởng đến thủ tục tố tụng đối với đương sự theo quy trình giải quyết vụ án. Nên không xác định tư cách người liên quan của các hộ dân và họ có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[3] Đối với ý kiến cho rằng, quá trình thụ lý vụ án ông Nguyễn D là Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị đơn không được triệu tập trong quá trình tố tụng vụ án. Nhận thấy, ông D đã nhầm lẫn tư cách tham gia tố tụng trong một vụ án đã được kết thúc bằng quyết định đình chỉ số 182/2017/QĐST-DS, ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang. Trong vụ án này ở giai đoạn sơ thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị đơn yêu cầu là Luật sư Phạm Công Đức, Luật sư Duy không còn tham gia bảo vệ, nên chưa đủ căn cứ xác định cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đại diện ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn D xác định chỉ kháng cáo nội dung biên nhận ông B đã nhận của doanh nghiệp là 420.000.000^d, được viết trên giấy tập có chữ ký tên của ông B (bút lục 204) và ông B cũng đã thừa nhận có nhận trực tiếp của DNTN NK là 100.000.000^d, tổng cộng 520.000.000^d. Nhưng cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận DNTN NK trả 320.000.000^d làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Nhận thấy, ngoài biên nhận này ra thì bị đơn không có chứng cứ nào mới làm căn cứ pháp lý chứng minh cho việc đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền như đã trình bày trên. Nguyên đơn thừa nhận doanh nghiệp trả tiền mua lúa được 04 lần ngày 30/6/2016 (dl) trả 100.000.000^d, ngày 03/7/2016 (dl) trả 90.000.000^d, ngày 05/7/2016 (dl) trả 50.000.000^d, ngày 07/7/2016 (dl) trả 80.000.000^d, tổng cộng là 320.000.000^d. Lời trình bày của các đương sự có sự chênh lệch số tiền DNTN NK đã trả 200.000.000^d không được nguyên đơn thừa nhận. Biên nhận tổng hợp số tiền ông B đã nhận được viết trên giấy tập có chữ ký tên của ông B mà bị đơn cung cấp đã được trưng cầu giám định; và theo kết luận giám định số 390/C54-P5 ngày 01/11/2017 của Viện khoa học hình sự thuộc Tổng cục cảnh sát Bộ công an đã kết luận chữ ký đứng tên “Trần B”, các chữ “Trần B” cần giám định trên các tài liệu ký tên A1, A2, A3 so với chữ ký, chữ viết của ông Trần B trên các tài liệu mẫu không phải do cùng một người ký ra, viết ra. Do đó, việc doanh nghiệp kháng cáo cho rằng đã trả cho ông B số tiền 520.000.000^d không phải là chứng cứ mới nên không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Đối với trình bày của nguyên đơn ông Trần Thanh Bình yêu cầu tính lãi suất và chi phí giám định: sau khi xét xử sơ thẩm chỉ bị đơn kháng cáo, ông B

khdoanh nghiệp cáo, nên yêu cầu tính lãi của ông B không thuộc phạm vi xét phúc thẩm. Đối với tiền chi phí giám định, là khoản tiền chi phí trong vụ án trước đó ông B khởi kiện nhưng đã rút đơn và đã được Tòa án huyện L ra quyết định đình chỉ số 182/2017/QĐST-DS, ngày 07/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện L tỉnh Hậu Giang trong đó đã giải quyết đối với khoản chi phí này. Do đây không phải là chi phí tố tụng trong vụ án này nên không có cơ sở xem xét.

[6] Từ nhận định trên xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đại diện ủy quyền của bị đơn chỉ kháng cáo đối với số tiền 420.000.000^d, được viết trên giấy tập có chữ ký tên của ông B (bút lục 204) không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Những vấn đề khác đã được cấp sơ thẩm nhận định và quyết định các đương sự khdoanh nghiệp cáo, Viện kiểm sát khdoanh nghiệp nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét lại có hiệu lực thi hành. Có căn cứ chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 430, Điều 440; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Doanh nghiệp NK- Chủ Doanh nghiệp: Ông Võ K.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang.
3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn có đơn xin miễn án phí nên được xem xét miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
4. Những nhận định và quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật theo quyết định bản án sơ thẩm số 26/2022/DS-ST ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang đã tuyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 25/7/2023.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS H. L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Hoàng Khải